



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SÚ TAICERA

*Báo cáo Tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

---

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 28

112  
NG T  
TỔNG H  
TU  
KẾ  
M T  
NA  
HỒ

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 445.421.280.000 đ

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM
Công ty TNHH Taicera Keraben	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.995.933.289 VND (Năm 2013 là sau thuế là 58.852.919.555 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 8.096.954.735 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2014 là 10.092.888.024 VND).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông LAI PING SHAN	Kế toán trưởng



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông HSIEH JAN HWANG	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà CHIEN SU CHEN	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch



Số : 142 /BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera****Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 22 tháng 01 năm 2015 từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2015.

**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**  
**Tổng Giám đốc**



**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên**

**TẠ QUANG LONG**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>951.663.426.586</b>	<b>903.540.996.900</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		179.005.711.017	179.225.382.912
111	1. Tiền	03	179.005.711.017	179.225.382.912
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		224.824.762.804	207.570.528.402
131	1. Phải thu khách hàng		193.735.403.598	178.438.952.682
132	2. Trả trước cho người bán		11.507.361.775	10.264.065.896
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	21.208.433.526	21.527.154.971
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.626.436.095)	(2.659.644.947)
140	IV. Hàng tồn kho		455.492.031.841	459.718.147.683
141	1. Hàng tồn kho	05	457.208.096.007	461.152.347.140
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.716.064.166)	(1.434.199.457)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		92.340.920.924	57.026.937.903
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		35.752.091.899	25.711.599.718
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		50.972.833.714	25.888.813.374
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	4.583.463.870	4.571.594.622
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	07	1.032.531.441	854.930.189
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>684.388.364.403</b>	<b>739.414.969.737</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh		
			31/12/2014	01/01/2014
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>657.339.153.250</b>	<b>729.724.042.288</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	631.099.331.550	717.984.247.905
222	- Nguyên giá		1.558.114.733.970	1.541.984.419.423
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(927.015.402.420)	(824.000.171.518)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	4.069.103.227	
228	- Nguyên giá		4.439.021.699	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(369.918.472)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	22.170.718.473	11.739.794.383
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	<b>V. Lợi thế thương mại</b>			
270	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>27.049.211.153</b>	<b>9.690.927.449</b>
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.471.321.207	8.597.894.303
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác		15.577.889.946	1.093.033.146
280	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.636.051.790.989</b>	<b>1.642.955.966.637</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
300	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.030.776.539.222</b>	<b>1.035.987.571.613</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>957.832.852.678</b>	<b>917.196.125.248</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	587.172.379.937	565.369.928.294
312	2. Phải trả người bán		278.820.466.275	296.637.963.632
313	3. Người mua trả tiền trước		44.609.088.789	6.896.950.645
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	625.700.548	610.949.460
315	5. Phải trả người lao động		18.420.449.848	18.234.111.503
316	6. Chi phí phải trả	14	27.323.258.205	28.039.526.459
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	861.509.076	1.406.695.255
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>72.943.686.544</b>	<b>118.791.446.365</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		167.999.999	9.264.808.600
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	72.775.686.545	109.526.637.765
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>587.281.650.708</b>	<b>588.635.827.630</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>587.281.650.708</b>	<b>588.635.827.630</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		445.421.280.000	445.421.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(67.240.000)	(67.240.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		63.001.315.847	63.001.315.847
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		502.289.596	3.852.399.807
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.096.954.735)	(10.092.888.024)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>17.993.601.059</b>	<b>18.332.567.394</b>
510	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.636.051.790.989</b>	<b>1.642.955.966.637</b>

0117  
CÔNG T  
NHỆM H  
VỤ T  
INH K  
KIỂM T  
IA N  
TP. H



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		6.064.790,20	5.235.180,14
- Euro (EUR)		5.112,55	6.110,63
- Yên Nhật (JPY)		100.212,00	4.111.934,00
- Peso Philippine (PHP)		2.323,00	170,00
- Dollar Đài Loan (TWD)		2.234,00	1.500
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.305.491.680.567	1.941.418.328.198
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	47.264.620.037	29.492.741.457
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.258.227.060.530	1.911.925.586.741
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.916.459.138.546	1.679.002.811.040
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.767.921.984	232.922.775.701
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.270.035.180	5.947.168.018
22	7. Chi phí tài chính	24	54.327.353.246	47.268.543.295
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.340.189.761	32.061.300.111
24	8. Chi phí bán hàng		197.814.672.657	169.213.306.830
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		100.465.518.613	87.170.572.614
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.569.587.352)	(64.782.479.020)
31	11. Thu nhập khác		8.946.923.447	7.540.422.531
32	12. Chi phí khác		454.062.360	679.954.176
40	13. Lợi nhuận khác		8.492.861.087	6.860.468.355
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.923.273.735	(57.922.010.665)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	26.079.956	390.247.362
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.897.193.779	(58.312.258.027)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(98.739.510)	540.661.528
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		1.995.933.289	(58.852.919.555)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	45	(1.321)

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.923.273.735</b>	<b>(57.922.010.665)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		126.463.038.851	121.526.301.443
03	2. Các khoản dự phòng		(751.344.143)	2.572.084.743
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.482.134.179	1.249.074.213
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.136.309.768)	(2.043.528.845)
06	5. Chi phí lãi vay		32.340.189.761	32.061.300.111
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>161.320.982.615</b>	<b>97.443.221.000</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(40.735.531.855)	(34.130.019.206)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.944.251.133	(30.665.522.452)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.657.831.544	64.206.800.486
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.913.919.085)	(20.418.477.831)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(31.292.982.012)	(31.023.979.890)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(220.303.171)	(2.331.730.263)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		296.589.203	4.685.454.279
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.644.525.401)	(3.902.598.999)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>69.412.392.971</b>	<b>43.863.147.124</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(54.082.821.438)	(31.699.020.078)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		494.010.908	347.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.100.755.420	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		646.970.485	1.696.256.118
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(51.841.084.625)</b>	<b>(29.655.491.233)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(11.680.600)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.139.176.563.897	1.014.898.955.129
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.157.647.277.866)	(1.010.450.250.325)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(12.971.908.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(18.470.713.969)</b>	<b>(8.534.884.296)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(899.405.623)	5.672.771.595
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		179.225.382.912	173.277.747.638
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		679.733.728	274.863.679
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>179.005.711.017</u>	<u>179.225.382.912</u>

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc

  
Chen Cheng Jen

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 29 tháng 08 năm 2013, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười ba, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 445.421.280.000 đồng, tổng số cổ phần là 44.542.128, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.999.659 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 13.005.491 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.548.272 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

### 1.3 Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty"):

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

### 1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

#### Công ty con

- |               |   |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera                                       |
| Địa chỉ       | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ   | 21.204.134.400 VND  |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00%  |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben  |
| Địa chỉ       | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.                |
| Vốn điều lệ   | 14.482.440.000 VND  |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00%  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

##### *Công ty con*

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

##### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

301172  
CÔNG T  
H NIỆM H  
I VỤ T  
HÍNH K  
KIỂM T  
HÍA N  
JP, H

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trợ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.

3112  
CÔNG TY  
KHÉNH  
VỊ T  
NH K  
JEM  
IA N  
TP. H

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 3. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt	4.737.876.339	3.027.606.003
Tiền gửi ngân hàng	174.267.834.678	176.197.776.909
<b>Cộng</b>	<b>179.005.711.017</b>	<b>179.225.382.912</b>

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	21.208.433.526	21.527.154.971
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên	356.932.800	353.404.800
+ Trợ cấp thôi việc	3.218.365.594	3.506.469.182
+ Phải thu Công ty Phát triển nhà Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)	16.589.354.220	16.589.354.220
+ Khác	1.043.780.912	1.077.926.769
<b>Cộng</b>	<b>21.208.433.526</b>	<b>21.527.154.971</b>

### 5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	136.547.383.318	119.610.385.165
- Công cụ, dụng cụ		54.217.119
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.088.568.146	29.664.509.982
- Thành phẩm	296.572.144.543	311.823.234.874
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>457.208.096.007</b>	<b>461.152.347.140</b>

### 6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT đầu ra		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.583.463.870	4.571.594.622
- Thuế TNCN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>4.583.463.870</b>	<b>4.571.594.622</b>

### 7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thiếu chờ xử lý	1.394.665	
- Tạm ứng	918.188.776	804.842.189
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.948.000	50.088.000
<b>Cộng</b>	<b>1.032.531.441</b>	<b>854.930.189</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

### 8. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	299.943.367.398	1.133.117.325.008	32.503.124.172	6.243.704.325	70.176.898.520	1.541.984.419.423
2. Số tăng trong kỳ	4.626.772.000	34.586.103.649				39.212.875.649
- Mua sắm mới	236.772.000	34.586.103.649				34.822.875.649
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.390.000.000					4.390.000.000
- Tàng khác						
3. Số giảm trong kỳ		20.996.263.202	269.296.000	32.031.300	1.784.970.600	23.082.561.102
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		20.996.263.202	269.296.000	32.031.300	1.784.970.600	23.082.561.102
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	304.570.139.398	1.146.707.165.455	32.233.828.172	6.211.673.025	68.391.927.920	1.558.114.733.970
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	97.733.854.588	663.812.541.384	17.587.278.624	3.187.552.610	41.678.944.312	824.000.171.518
2. Số tăng trong kỳ	12.094.635.305	105.376.144.410	2.687.610.136	689.837.919	5.244.892.609	126.093.120.379
- Khấu hao trong kỳ	12.094.635.305	105.376.144.410	2.687.610.136	689.837.919	5.244.892.609	126.093.120.379
- Tàng khác						
3. Số giảm trong kỳ		20.991.591.577	269.296.000	32.031.300	1.784.970.600	23.077.889.477
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		20.991.591.577	269.296.000	32.031.300	1.784.970.600	23.077.889.477
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	109.828.489.893	748.197.094.217	20.005.592.760	3.845.359.229	45.138.866.321	927.015.402.420
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	202.209.512.810	469.304.783.624	14.915.845.548	3.056.151.715	28.497.954.208	717.984.247.905
Tại ngày cuối kỳ	194.741.649.505	398.510.071.238	12.228.235.412	2.366.313.796	23.253.061.599	631.099.331.550



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ			
Số tăng trong kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác		4.439.021.699	4.439.021.699
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ			
Khấu hao trong kỳ		369.918.472	369.918.472
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		369.918.472	369.918.472
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ			
Tại ngày cuối kỳ		4.069.103.227	4.069.103.227

### 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
+ Hệ thống ERP		4.439.021.699
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 1	7.173.133.292	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2	4.000.579.200	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3	-	5.033.067.003
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4	2.761.980.000	
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	204.750.000	204.750.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Mua sắm TSCĐ khác	6.024.298.306	56.978.006
<b>Cộng</b>	<b>22.170.718.473</b>	<b>11.739.794.383</b>

### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Vật tư cho xưởng 1	198.304.425	
- Vật tư cho xưởng 2	342.408.775	71.887.839
- Vật tư cho xưởng 3	8.441.461.227	5.357.644.937
- Vật tư cho xưởng 4	1.545.159.380	1.820.992.040
- Bản quyền phần mềm máy tính		391.557.955
- Chi phí trước thành lập	206.000.000	412.000.000
- Khác	737.987.400	543.811.532
<b>Cộng</b>	<b>11.471.321.207</b>	<b>8.597.894.303</b>

11720  
CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
VỤ TƯ VẤN  
NH KẾ T  
KIỂM TOÁN  
IA NAM  
TP. HỒ C

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Nguyên tệ	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn		519.499.243.457	502.518.261.179
- Vay ngắn hạn - USD		519.499.243.457	502.518.261.179
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	5.505.442,24 USD	117.596.246.246	114.118.248.271
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - Nhơn Trạch	9.323.789,33 USD	199.156.140.089	199.608.215.666
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	3.999.998,14 USD	85.439.960.270	83.706.219.865
+ Ngân hàng Huanan	1.444.654,91 USD	30.857.828.878	28.730.625.822
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	1.937.333,45 USD	41.381.442.492	35.741.779.148
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	859.647,76 USD	18.362.076.154	20.751.757.803
+ Ngân hàng China Trust	585.259,80 USD	12.501.149.328	11.427.414.604
+ Ngân hàng Fubon TW	665.000,00 USD	14.204.400.000	8.434.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		67.673.136.480	62.851.667.115
- Nợ dài hạn đến hạn trả - USD		67.673.136.480	62.851.667.115
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	710.179,72 USD	15.169.438.819	14.974.139.396
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	622.223,58 USD	13.290.695.669	13.119.582.075
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	505.805,16 USD	10.803.998.218	10.664.901.799
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	1.142.662,64 USD	24.407.273.990	24.093.043.845
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	187.346,90 USD	4.001.729.784	
<b>Cộng</b>		<b>587.172.379.937</b>	<b>565.369.928.294</b>

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	563.137.007	396.292.769
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		182.353.967
- Thuế thu nhập cá nhân	62.563.541	32.302.724
<b>Cộng</b>	<b>625.700.548</b>	<b>610.949.460</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
- Lãi vay	1.047.207.749	1.037.320.221
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	18.724.878.672	18.458.991.820
- Phí hoa hồng bán hàng		1.606.728.253
- Phí sử dụng nhãn hiệu	1.347.235.759	552.907.239
- Phí nhập khẩu và xuất khẩu		440.827.242
- Phí kiểm toán năm 2014	128.193.000	118.125.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	3.993.428.394	3.929.858.315
- Chi phí phải trả khác	2.082.314.631	1.894.768.369
<b>Cộng</b>	<b>27.323.258.205</b>	<b>28.039.526.459</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	115.275.523	178.055.350
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	746.233.553	1.228.639.905
+ <i>Thù lao và cổ tức phải trả</i>	3.392.190	3.392.190
+ <i>Các khoản tạm thu phải trả</i>	407.351.701	1.200.247.715
+ <i>Chi phí nhượng quyền</i>	304.077.063	
+ <i>Khác</i>	31.412.599	25.000.000
<b>Cộng</b>	<b>861.509.076</b>	<b>1.406.695.255</b>

### 16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Nguyên tệ</i>	31/12/2014	01/01/2014
<b>Vay dài hạn</b>		<b>72.775.686.545</b>	<b>109.526.637.765</b>
- <b>Vay dài hạn - USD</b>		<b>72.775.686.545</b>	<b>109.526.637.765</b>
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	355.089,27 USD	7.584.706.807	22.461.196.654
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	622.217,82 USD	13.290.572.635	26.239.034.635
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	379.352,86 USD	8.102.977.090	18.663.578.088
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	856.997,18 USD	18.305.459.765	42.162.828.393
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	1.193.444,30 USD	25.491.970.248	
<b>Cộng</b>		<b>72.775.686.545</b>	<b>109.526.637.765</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>432.449.470.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(55.559.400)</b>		<b>74.941.910.199</b>	<b>63.001.315.847</b>	<b>7.584.817.758</b>	
Tăng vốn trong năm trước	12.971.810.000		(11.680.600)		(12.971.810.000)			
Lỗ trong năm trước					(58.852.919.555)			
Tặng khác								
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(170.181.048)		170.181.048	
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát					(68.072.420)			
Chia cổ tức					(12.971.815.200)			
Sử dụng quỹ							(3.902.598.999)	
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>445.421.280.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(67.240.000)</b>		<b>(10.092.888.024)</b>	<b>63.001.315.847</b>	<b>3.852.399.807</b>	
Tặng vốn trong kỳ								
Lợi nhuận trong kỳ								1.995.933.289
Tặng khác								
Giảm vốn trong kỳ								
Chia cổ tức								
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận								
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát								
Sử dụng quỹ								(3.350.110.211)
Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>445.421.280.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(67.240.000)</b>		<b>(8.096.954.735)</b>	<b>63.001.315.847</b>	<b>502.289.596</b>	

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

**17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vốn góp của Nhà nước	445.354.040.000	445.354.040.000
Vốn góp của các cổ đông	67.240.000	67.240.000
Cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b><u>445.421.280.000</u></b>	<b><u>445.421.280.000</u></b>

**17. c) Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	63.001.315.847	63.001.315.847
- Quỹ dự phòng tài chính	502.289.596	3.852.399.807
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b><u>63.503.605.443</u></b>	<b><u>66.853.715.654</u></b>

**17. d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.542.128	44.542.128
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.542.128	44.542.128
- Cổ phiếu phổ thông	44.542.128	44.542.128
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	6.724	6.724
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu phổ thông	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**17. đ) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014.

Đơn vị tính: VND

### 18. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	1.127.125.524.397	1.131.101.536.133	2.258.227.060.530
Doanh thu giữa các bộ phận			
<b>Cộng</b>	<b>1.127.125.524.397</b>	<b>1.131.101.536.133</b>	<b>2.258.227.060.530</b>
Kết quả kinh doanh	21.339.101.973	22.148.628.741	43.487.730.714
Doanh thu tài chính	660.025.508	3.610.009.672	4.270.035.180
Chi phí tài chính			(54.327.353.246)
Thu nhập khác			8.946.923.447
Chi phí khác			(454.062.360)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(26.079.956)
Lợi ích cổ đông thiểu số			98.739.510
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>			<b>1.995.933.289</b>

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	202.461.575.931	145.822.422.177	348.283.998.108
Tài sản không phân bổ			1.287.767.792.881
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.636.051.790.989</b>
Nợ phải trả của bộ phận	248.879.714.743	121.948.757.997	370.828.472.740
Nợ phải trả không phân bổ			659.948.066.482
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.030.776.539.222</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	2.258.227.060.530		2.258.227.060.530
Tài sản của bộ phận	1.636.051.790.989		1.636.051.790.989

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng	2.305.491.680.567	1.941.418.328.198
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>2.305.491.680.567</b>	<b>1.941.418.328.198</b>

### 20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
Chiết khấu thương mại	46.436.215.875	28.811.544.508
Giảm giá hàng bán	310.829.442	89.001.353
Hàng bán bị trả lại	517.574.720	592.195.596
<b>Cộng</b>	<b>47.264.620.037</b>	<b>29.492.741.457</b>

### 21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	2.258.227.060.530	1.911.925.586.741
Doanh thu thuần dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>2.258.227.060.530</b>	<b>1.911.925.586.741</b>

### 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1.916.459.138.546	1.679.002.811.040
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>1.916.459.138.546</b>	<b>1.679.002.811.040</b>

### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	646.970.485	1.696.256.118
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.610.009.672	4.246.463.534
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.055.023	4.448.366
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.270.035.180</b>	<b>5.947.168.018</b>

### 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí lãi vay	32.340.189.761	32.061.300.111
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.311.210.536	8.687.894.714
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.495.189.202	1.253.522.579
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	8.180.763.747	5.265.825.891
<b>Cộng</b>	<b>54.327.353.246</b>	<b>47.268.543.295</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

	Năm 2014	Năm 2013
	26.079.956	390.247.362
	<b>26.079.956</b>	<b>390.247.362</b>

### 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông  
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành  
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	1.995.933.289	(58.852.919.555)
	44.535.404	44.535.404
	45	(1.321)

### 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác

Cộng

	Năm 2014	Năm 2013
	1.576.995.790.116	1.471.600.127.470
	151.340.917.601	125.830.226.635
	126.463.038.851	121.526.301.443
	345.807.053.377	272.872.304.810
	<b>2.200.606.799.945</b>	<b>1.991.828.960.358</b>

### 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 28.1 Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng, cho thuê kho	30.336.925.318
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	28.128.196.300
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương & thù lao	476.110.000
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Lương & thù lao	476.110.000
Ông CHEN CHENG JEN	Tổng giám đốc	Lương & thù lao	478.210.000

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán	13.429.791.050

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	9.393.397.804
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phí nhượng quyền thương hiệu	134.063.960

### 28.2. Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	31/12/2014	01/01/2014
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	285.640.794.718	302.152.174.774
<b>Cộng</b>	<b>485.640.794.718</b>	<b>502.152.174.774</b>

### 28.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 28.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán	278.820.466.275		278.820.466.275
Vay và nợ	587.172.379.937	72.775.686.545	659.948.066.482
Phải trả người lao động	18.420.449.848		18.420.449.848
Chi phí phải trả	27.323.258.205		27.323.258.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác	861.509.076	167.999.999	1.029.509.075
<b>Cộng</b>	<b>912.598.063.341</b>	<b>72.943.686.544</b>	<b>985.541.749.885</b>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 28.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

011729  
CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
TRUYỀN THÔNG  
VÀ TƯ VẤN  
NH KẾ T  
KIỂM TOÁN  
Á NAM  
P. HỒ C

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

### 28.6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.005.711.017	179.225.382.912	179.005.711.017	179.225.382.912
Các khoản tiền gửi ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	192.108.967.503	175.779.307.735	192.108.967.503	175.779.307.735
Các khoản phải thu khác	21.208.433.526	21.527.154.971	21.208.433.526	21.527.154.971
<b>Tổng cộng</b>	<b>392.323.112.046</b>	<b>376.531.845.618</b>	<b>392.323.112.046</b>	<b>376.531.845.618</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	659.948.066.482	674.896.566.059	659.948.066.482	674.896.566.059
Phải trả người bán	278.820.466.275	296.637.963.632	278.820.466.275	296.637.963.632
Phải trả người lao động	18.420.449.848	18.234.111.503	18.420.449.848	18.234.111.503
Chi phí phải trả	27.323.258.205	28.039.526.459	27.323.258.205	28.039.526.459
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.029.509.075	10.671.503.855	1.029.509.075	10.671.503.855
<b>Tổng cộng</b>	<b>985.541.749.885</b>	<b>1.028.479.671.508</b>	<b>985.541.749.885</b>	<b>1.028.479.671.508</b>

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 28.7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen